aasc
since 1991

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-36
Bảng cân đối kế toán	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12-36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 07 tháng 11 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Minh Hải	Chủ tịch	Được bầu là Chủ tịch từ ngày 04/01/2013
Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Phó Chủ tịch	Được bầu là Phó Chủ tịch từ ngày 04/01/2013
Ông Lê Phan Đức	Thành viên	Thôi chức Chủ tịch từ ngày 04/01/2013
Ông Nguyễn Hữu Thể	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Nhi	Thành viên	
Ông Ngô Vi Anh Tú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/03/2013
Ông Nguyễn Vinh Tuyên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/03/2013

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Thể	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 04/01/2013
Ông Lê Phan Đức	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 04/01/2013
Bà Nguyễn Thị Nhi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/05/2013 Miễn nhiệm ngày 16/12/2013
Ông Nguyễn Tuấn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/12/2013

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Hoàng Tú	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 23/03/2013
Ông Ngô Vi Anh Tú	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 23/03/2013
Bà Nguyễn Thị Xuân Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/03/2013
Ông Nguyễn Đức Vị	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/03/2013
Ông Ngô Anh Trâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/03/2013
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/03/2013

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT ĐỨC VG PIPE

Nguyễn Hữu Thể
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 01 năm 2014

Số: 178/2014/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được lập ngày 10 tháng 01 năm 2014, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng	**Lê Đức Minh**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0063-2013-002-1	Số: 1628-2013-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**479.673.018.910**	**550.844.802.615**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**10.910.497.646**	**17.758.402.901**
111	1. Tiền		10.910.497.646	17.758.402.901
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**25.500.000**	**81.600.000**
121	1. Đầu tư ngắn hạn		81.600.000	81.600.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(56.100.000)	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**307.795.503.620**	**345.225.472.533**
131	1. Phải thu của khách hàng		295.346.105.066	339.534.835.018
132	2. Trả trước cho người bán		15.213.998.687	2.416.927.155
135	5. Các khoản phải thu khác	4	2.694.770.513	3.273.710.360
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.459.370.646)	-
140	**IV. Hàng tồn kho**	5	**148.041.775.990**	**172.460.339.622**
141	1. Hàng tồn kho		148.041.775.990	172.460.339.622
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**12.899.741.654**	**15.318.987.559**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		163.614.151	70.989.095
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	5.711.407.463
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.000.000	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	12.733.127.503	9.536.591.001
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**475.176.372.036**	**483.974.108.617**
220	**II. Tài sản cố định**		**152.313.152.597**	**162.560.510.864**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	109.487.978.706	120.242.437.625
222	- *Nguyên giá*		*204.858.481.641*	*201.952.927.946*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(95.370.502.935)*	*(81.710.490.321)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	16.023.751.774	16.379.489.361
228	- *Nguyên giá*		*18.288.889.829*	*18.288.889.829*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(2.265.138.055)*	*(1.909.400.468)*
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	26.801.422.117	25.938.583.878
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	10	**310.755.041.365**	**312.165.000.000**
251	1. Đầu tư vào công ty con		74.650.000.000	74.650.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		77.515.000.000	77.515.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		160.000.000.000	160.000.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.409.958.635)	-
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**12.108.178.074**	**9.248.597.753**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	12.108.178.074	9.248.597.753
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**954.849.390.946**	**1.034.818.911.232**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**478.607.920.752**	**566.218.261.960**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**457.529.555.507**	**563.271.727.042**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	399.506.623.000	389.750.567.806
312	2. Phải trả người bán		46.044.257.654	143.464.957.058
313	3. Người mua trả tiền trước		3.251.954.875	4.763.209.265
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.418.499.399	475.409.129
315	5. Phải trả người lao động		2.231.978.614	2.441.223.365
316	6. Chi phí phải trả	14	907.366.720	3.158.569.896
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	533.673.772	18.015.351.744
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.635.201.473	1.202.438.779
330	**II. Nợ dài hạn**		**21.078.365.245**	**2.946.534.918**
333	3. Phải trả dài hạn khác	16	21.048.910.700	2.529.810.700
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		29.454.545	416.724.218
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**476.241.470.194**	**468.600.649.272**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	17	**476.241.470.194**	**468.600.649.272**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		375.997.100.000	375.997.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		67.810.722.053	67.810.722.053
414	4. Cổ phiếu quỹ		(15.990.198.846)	(15.990.198.846)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		11.881.908.972	9.805.846.278
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.815.954.486	4.777.923.139
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		30.725.983.529	26.199.256.648
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**954.849.390.946**	**1.034.818.911.232**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ (USD)		134.856,38	170.497,35

Nguyễn Thị Thúy	Nguyễn Thị Nhi	Nguyễn Hữu Thể
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 01 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**18**	**1.656.267.924.204**	**2.075.434.123.456**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	7.128.760.693	4.537.907.727
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**1.649.139.163.511**	**2.070.896.215.729**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**21**	**1.560.856.920.145**	**2.008.686.654.539**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**88.282.243.366**	**62.209.561.190**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	26.761.598.260	36.167.649.981
22	7. Chi phí tài chính	23	46.777.091.485	59.647.234.392
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*44.257.512.944*	*58.490.362.913*
24	8. Chi phí bán hàng	24	32.581.339.348	17.046.277.267
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19.218.665.064	14.872.177.486
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**16.466.745.729**	**6.811.522.026**
31	11. Thu nhập khác	26	915.961.895	828.734.875
32	12. Chi phí khác	27	2.111.909.077	236.235
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(1.195.947.182)**	**828.498.640**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**15.270.798.547**	**7.640.020.666**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	1.593.550.831	556.641.447
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**13.677.247.716**	**7.083.379.219**

Nguyễn Thị Thúy	**Nguyễn Thị Nhi**	**Nguyễn Hữu Thể**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 01 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***15.270.798.547***	***7.640.020.666***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		15.190.902.977	12.778.559.330
03	- Các khoản dự phòng		6.925.429.281	(3.235.450.000)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(23.427.230.570)	(30.824.330.024)
06	- Chi phí lãi vay		44.257.512.944	58.490.362.913
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***58.217.413.179***	***44.849.162.885***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		34.341.946.499	23.046.842.466
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		24.418.563.632	32.249.104.818
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(97.103.623.255)	(38.832.664.377)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.952.205.377)	2.707.518.316
13	- Tiền lãi vay đã trả		(47.111.754.128)	(56.579.317.259)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.136.794.176)	(106.443.872)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		15.398.198.355	26.469.524.761
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.368.831.165)	(23.849.202.859)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(31.297.086.436)***	***9.954.524.879***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.095.788.315)	(79.878.768.620)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		915.727.273	14.545.455
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	1.972.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		23.826.817.776	33.825.088.024
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***18.646.756.734***	***(44.067.135.141)***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.543.660.602.392	1.845.100.966.307
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.533.904.547.198)	(1.816.973.912.522)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.953.630.747)	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***5.802.424.447***	***28.127.053.785***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(6.847.905.255)	(5.985.556.477)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		17.758.402.901	23.743.959.378
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	10.910.497.646	17.758.402.901

Nguyễn Thị Thúy	**Nguyễn Thị Nhi**	**Nguyễn Hữu Thể**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 01 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 07 tháng 11 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty là 375.997.100.000 đồng; tương đương 37.599.710 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất két bạc, tủ sắt, két sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình…);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho…); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Dựng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn; Luyện gang, thép;
- Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thương mại và dân dụng;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Kinh doanh lữ hành nội địa; quốc tế;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Môi giới thương mại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 60.700m2 đất tại Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian 50 năm;
- Quyền sử dụng 2.720m2 đất tại Xã Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội với thời gian 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577m2 đất tại Phường Khai Quang và Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng đất 330 m2 tại Khu biệt thự nhà vườn, Xã Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội với thời hạn sử dụng không xác định.

Từ tháng 6 năm 2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Theo Quyết định số 1397/QĐ-CT ngày 17/05/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức - VG PIPE được kế thừa toàn bộ ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNƯĐĐT ngày 21/01/2003 và Quyết định số 1879/QĐ-UB ngày 19/05/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp cho dự án đầu tư Nhà máy sản xuất ống thép của Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp (SIMCO). Theo đó, Công ty được hưởng các ưu đãi sau:

- Được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm đầu và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo kể từ năm 2007;
- Được giảm 75% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu mang lại;
- Được miễn thuế thu nhập cá nhân có được của các thành viên Công ty do góp vốn mua cổ phần đầu tư vào dự án trong thời hạn 10 năm kể từ khi nhà đầu tư đó có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập đối với cá nhân;

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNƯĐĐT ngày 21/01/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Quyết định số 168/CT-QĐ ngày 21/05/2003 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc về việc miễn giảm tiền thuê đất cho cơ sở sản xuất kinh doanh, Công ty được miễn tiền thuê đất đến 04/12/2020.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	890.046.073	652.891.257
Tiền gửi ngân hàng	10.020.451.573	17.105.511.644
	10.910.497.646	**17.758.402.901**

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	33.240.524	21.658.177
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	19.871.353
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	2.791.972
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả	1.887.555.556	2.066.666.667
Phải thu khác	773.974.433	1.162.722.191
	2.694.770.513	**3.273.710.360**

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	53.327.975.257	45.358.597.226
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.837.499.584	7.455.700.026
Thành phẩm	83.161.250.264	117.847.348.991
Hàng hoá	6.715.050.885	52.236.705
Hàng gửi đi bán	-	1.746.456.674
	148.041.775.990	**172.460.339.622**

Hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay xem chi tiết tại thuyết minh số 12.

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	9.963.668.811	6.805.720.691
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	2.769.458.692	2.730.870.310
	12.733.127.503	**9.536.591.001**

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2013	95.253.799.764	96.726.405.568	8.415.844.264	1.556.878.350	-	201.952.927.946
Mua sắm	1.175.870.000	1.155.207.349	2.901.872.727	-	-	5.232.950.076
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.244.179.382)	-	-	-	(2.244.179.382)
Giảm khác (*)	-	(54.972.636)	(11.921.636)	(16.322.727)	-	(83.216.999)
Tại ngày 31/12/2013	**96.429.669.764**	**95.582.460.899**	**11.305.795.355**	**1.540.555.623**	**-**	**204.858.481.641**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2013	19.011.083.845	57.812.414.576	4.437.889.503	449.102.397	-	81.710.490.321
Trích khấu hao	4.149.269.834	9.272.698.359	1.158.081.758	255.115.439	-	14.835.165.390
Phân loại lại	-	(124.238.127)	124.238.127	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.107.976.014)	-	-	-	(1.107.976.014)
Giảm khác (*)	-	(44.496.651)	(10.949.980)	(11.730.131)	-	(67.176.762)
Tại ngày 31/12/2013	**23.160.353.679**	**65.808.402.143**	**5.709.259.408**	**692.487.705**	**-**	**95.370.502.935**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2013	76.242.715.919	38.913.990.992	3.977.954.761	1.107.775.953	-	120.242.437.625
Tại ngày 31/12/2013	**73.269.316.085**	**29.774.058.756**	**5.596.535.947**	**848.067.918**	**-**	**109.487.978.706**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 53.294.562.675 đồng.

(*) Giảm khác là các tài sản không thỏa mãn điều kiện là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2013	18.219.064.829	69.825.000	18.288.889.829
Tại ngày 31/12/2013	**18.219.064.829**	**69.825.000**	**18.288.889.829**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2013	1.848.946.718	60.453.750	1.909.400.468
Trích khấu hao	348.387.587	7.350.000	355.737.587
Tại ngày 31/12/2013	**2.197.334.305**	**67.803.750**	**2.265.138.055**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2013	16.370.118.111	9.371.250	16.379.489.361
Tại ngày 31/12/2013	**16.021.730.524**	**2.021.250**	**16.023.751.774**

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	25.938.583.878	16.496.578.863
Tăng	862.838.239	69.372.540.867
Kết chuyển tăng tài sản cố định	-	(59.374.284.050)
Giảm khác	-	(556.251.802)
Tại ngày cuối năm	**26.801.422.117**	**25.938.583.878**

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**26.801.422.117**	**25.938.583.878**
Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh [1]	8.574.545.454	8.574.545.454
Dự án Khu đô thị mới tại Mê Linh [2]	18.226.876.663	17.364.038.424
	26.801.422.117	**25.938.583.878**

(1) Chi phí chuyển nhượng hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh. Hiện tại dự án vẫn đang trong quá trình chờ cấp giấy phép đầu tư.

(2) Hợp tác đầu tư dự án Khu đô thị mới tại Mê Linh với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Đức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2011 của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE và quyết định chấp thuận đầu tư số 2204/QĐ-UBND của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc. Thông tin chi tiết về dự án xem tại thuyết minh số 16.

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	**74.650.000.000**	**74.650.000.000**
Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	59.950.000.000	59.950.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Việt - Đức	14.700.000.000	14.700.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	**77.515.000.000**	**77.515.000.000**
Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	66.640.000.000	66.640.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức	10.875.000.000	10.875.000.000
Đầu tư dài hạn khác	**160.000.000.000**	**160.000.000.000**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	**(1.409.958.635)**	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Việt - Đức	(170.167.843)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức	(1.239.790.792)	-
	310.755.041.365	**312.165.000.000**

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	99,92%	99,92%	Sản xuất tôn cán nguội và ống thép cỡ lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Việt - Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	96,08%	96,08%	Sản xuất bu lông, ốc vít xuất khẩu

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	46,90%	49,00%	Sản xuất thép chất lượng cao
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	30,64%	26,00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Cho Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức vay dài hạn (*)	160.000.000.000	160.000.000.000
	160.000.000.000	**160.000.000.000**

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/2011-NQ-VGP ngày 16/10/2011 và Hợp đồng, phụ lục hợp đồng cho vay ngày 20/10/2011, Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE đồng ý cho Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức vay số tiền là 160 tỷ đồng để đầu tư xây dựng nhà máy thép chất lượng cao. Thời hạn vay là 5 năm, lãi suất sẽ được áp dụng theo tỷ lệ lãi vay của các ngân hàng cho Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức vay.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	9.248.597.753	11.886.244.466
Tăng	7.104.911.076	5.832.949.239
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(4.245.330.755)	(8.470.595.952)
Tại ngày cuối năm	**12.108.178.074**	**9.248.597.753**

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	6.764.476.142	6.940.940.737
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	499.919.590	517.981.419
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	1.665.855.651	1.061.948.684
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.177.926.691	727.726.913
	12.108.178.074	**9.248.597.753**

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	**399.506.623.000**	**389.750.567.806**
Vay ngân hàng	399.506.623.000	389.750.567.806
	399.506.623.000	**389.750.567.806**

Chi tiết vay ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên [1]	193.338.518.000	235.175.674.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Xuyên [2]	69.300.000.000	47.270.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Vĩnh Phúc [3]	53.358.935.000	43.874.800.000
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Vĩnh Phúc [4]	27.689.170.000	3.884.900.000
Ngân hàng TMCP Đại Dương - Phòng GD Đào Duy Anh [5]	55.820.000.000	11.311.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc	-	48.234.193.806
	399.506.623.000	**389.750.567.806**

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐHM ngày 02/05/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 300 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể, tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ và được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể; lãi suất tại ngày 31/12/2013 là 10%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp, cầm cố bằng tài sản của công ty; số dư tài khoản tiền gửi tại ngân hàng; các khoản thu theo hợp đồng kinh tế ký kết với các đối tác mà công ty là người thụ hưởng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 53.066/2013-HĐTDHM/NHCT262 - VGS ngày 29/08/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 80 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ phương án sản xuất kinh doanh thép, ống thép và các sản phẩm khác từ thép;
+ Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 29/08/2013 đến 15/08/2014, thời gian vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể, tối đa không quá 4 tháng kể từ ngày nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: áp dụng linh hoạt theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ, lãi suất tại ngày 31/12/2013 là 8,5%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: được đảm bảo bằng hàng hóa quy định tại các hợp đồng thế chấp hàng hóa kèm theo mà 2 bên đã ký kết.

(3) Hợp đồng tín dụng số 0181338/HĐTD2/VIB ngày 03/07/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 60 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh ống thép và các sản phẩm từ thép;
+ Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể, tối đa không quá 5 tháng kể từ ngày nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: áp dụng linh hoạt theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ; quy định trong từng giấy nhận nợ cụ thể, lãi suất tại ngày 31/12/2013 là 9,4%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng hàng tồn kho luân chuyển (gồm ống thép các loại, tôn nguyên cuộn, phôi thép, thép xây dựng, thép hình) và các khoản phải thu từ đại lý cấp 1 của bên vay.

(4) Hợp đồng tín dụng số 145/12/TDXXI ngày 31/10/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 70 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh, kinh doanh ống thép; thanh toán tiền nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ sản xuất;
+ Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể, tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể trong từng phụ lục hợp đồng kèm theo, lãi suất tại ngày 31/12/2013 là 10,5%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay là NVL nhập khẩu theo L/C, hàng tồn kho luân chuyển là thành phẩm ống thép các loại.

(5) Hợp đồng tín dụng số 0025/2012/HĐTD01 ngày 31/10/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh;
+ Thời hạn vay: 06 tháng/khế ước kể từ ngày nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: áp dụng linh hoạt theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng tại thời điểm giải ngân, lãi suất tại ngày 31/12/2013 là 8,5%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Giá trị Quyền đòi nợ dựa trên Giá trị hợp đồng đầu ra đã ký kết thể hiện rõ số lượng, chủng loại, đơn giá cụ thể và phù hợp giá trị thực tế của thị trường.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	913.087.989	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.505.169.595	404.297.605
Thuế Thu nhập cá nhân	241.815	71.111.524
	2.418.499.399	**475.409.129**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	76.496.263	2.930.737.447
Chi phí phải trả khác	830.870.457	227.832.449
	907.366.720	**3.158.569.896**

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	122.922.381	114.935.979
Bảo hiểm y tế	1.047.375	-
Bảo hiểm thất nghiệp	493.800	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông	163.018.233	156.284.880
Phải trả, phải nộp khác	246.191.983	17.744.130.885
	533.673.772	**18.015.351.744**

16 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	18.468.000.000	-
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	2.580.910.700	2.529.810.700
	21.048.910.700	**2.529.810.700**

(*) Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh đã nhận của đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh về việc đầu tư Dự án Khu đô thị Việt Đức LEGEND CITY tại nút giao thông đường trục chính khu đô thị mới Mê Linh với quốc lộ 2A tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh phúc giữa Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE (Bên A) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức (Bên B), theo đó: các bên thống nhất sử dụng tư cách pháp lý, hóa đơn, mã số thuế, tài khoản của Bên A trong quá trình triển khai thực hiện Dự án, thành lập Ban điều hành Dự án để thay mặt các bên triển khai các thủ tục pháp lý, tổ chức quản lý kinh doanh và giám sát việc thực hiện hợp đồng; lợi nhuận sau thuế của Dự án được phân chia cho các bên theo tỷ lệ vốn đã góp, trong trường hợp cần thiết các bên sẽ phân chia sản phẩm của Dự án cho mỗi bên theo tỷ lệ vốn đã góp. Tổng vốn đầu tư dự kiến của dự án là 1.000 tỷ đồng, trong đó vốn tự có là 200 tỷ đồng (Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE góp 26% tương đương 52 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức góp 74% tương đương 148 tỷ đồng), vốn vay và huy động của các tổ chức cá nhân khác là 800 tỷ đồng.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Năm 2012							
Tại ngày 01/01/2012	375.997.100.000	67.810.722.053	(15.990.198.846)	9.805.846.278	4.777.923.139	19.115.877.429	461.517.270.053
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	7.083.379.219	7.083.379.219
Tại ngày 31/12/2012	**375.997.100.000**	**67.810.722.053**	**(15.990.198.846)**	**9.805.846.278**	**4.777.923.139**	**26.199.256.648**	**468.600.649.272**
Năm 2013							
Tại ngày 01/01/2013	375.997.100.000	67.810.722.053	(15.990.198.846)	9.805.846.278	4.777.923.139	26.199.256.648	468.600.649.272
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	13.677.247.716	13.677.247.716
Phân phối lợi nhuận năm 2012 (1)	-	-	-	708.337.922	354.168.961	(5.731.208.905)	(4.668.702.022)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2013 (2)	-	-	-	1.367.724.772	683.862.386	(3.419.311.930)	(1.367.724.772)
Tại ngày 31/12/2013	**375.997.100.000**	**67.810.722.053**	**(15.990.198.846)**	**11.881.908.972**	**5.815.954.486**	**30.725.983.529**	**476.241.470.194**

(1) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 23 tháng 03 năm 2013, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2012 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2012	100,00%	7.083.379.219
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,00%	708.337.922
Trích Quỹ dự phòng tài chính	5,00%	354.168.961
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,00%	708.337.922
Chi trả cổ tức (bằng 1,1% vốn điều lệ)	55,91%	3.960.364.100
Lợi nhuận chưa phân phối	19,09%	1.352.170.314

(2) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 23 tháng 03 năm 2013, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2013, do đó căn cứ vào kết quả kinh doanh năm 2013, Công ty đã tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	13.677.247.716
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,00%	1.367.724.772
Trích Quỹ dự phòng tài chính	5,00%	683.862.386
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,00%	1.367.724.772
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại	75,00%	10.257.935.786

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2013 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2013 VND
Ông Lê Minh Hải	6,03%	22.660.000.000	6,03%	22.660.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	6,28%	23.624.990.000	6,28%	23.624.990.000
Vốn góp của cổ đông khác	87,69%	329.712.110.000	87,69%	329.712.110.000
	100%	**375.997.100.000**	**100%**	**375.997.100.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	375.997.100.000	375.997.100.000
- *Vốn góp đầu năm*	*375.997.100.000*	*375.997.100.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*375.997.100.000*	*375.997.100.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.960.364.100	-
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*3.960.364.100*	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.599.710	37.599.710
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.599.710	37.599.710
- *Cổ phiếu phổ thông*	*37.599.710*	*37.599.710*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.596.400	1.596.400
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.596.400*	*1.596.400*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.003.310	36.003.310
- *Cổ phiếu phổ thông*	*36.003.310*	*36.003.310*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.881.908.972	9.805.846.278
Quỹ dự phòng tài chính	5.815.954.486	4.777.923.139
	17.697.863.458	**14.583.769.417**

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	776.385.887.276	833.187.308.870
Doanh thu bán hàng hóa	871.108.946.812	1.237.047.956.607
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.773.090.116	5.198.857.979
	1.656.267.924.204	**2.075.434.123.456**

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	6.881.632.889	4.407.857.730
Giảm giá hàng bán	78.579.636	-
Hàng bán bị trả lại	168.548.168	130.049.997
	7.128.760.693	**4.537.907.727**

20 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	769.335.706.219	828.663.359.421
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	871.030.367.176	1.237.033.998.329
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	8.773.090.116	5.198.857.979
	1.649.139.163.511	**2.070.896.215.729**

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	689.084.942.618	793.408.177.961
Giá vốn của hàng hóa đã bán	866.718.842.612	1.213.301.029.200
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.053.134.915	1.977.447.378
	1.560.856.920.145	**2.008.686.654.539**

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	23.339.400.415	27.794.610.157
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.745.908.139	5.410.477.867
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	1.972.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	308.306.250	-
Lãi bán ngoại tệ	1.367.983.456	990.561.957
	26.761.598.260	**36.167.649.981**

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	44.257.512.944	58.490.362.913
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	4.352.758.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.053.519.906	39.563.479
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.466.058.635	(3.235.450.000)
	46.777.091.485	**59.647.234.392**

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	553.174.757	302.733.159
Chi phí nhân công	4.332.833.692	3.806.047.543
Chi phí khấu hao tài sản cố định	879.267.223	874.068.670
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.342.842.579	11.703.561.980
Chi phí khác bằng tiền	1.473.221.097	359.865.915
	32.581.339.348	**17.046.277.267**

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	920.822.134	712.698.798
Chi phí nhân công	7.022.601.062	6.066.492.736
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.065.118.705	1.858.737.511
Thuế, phí, lệ phí	593.931.647	520.248.357
Chi phí dự phòng	5.459.370.646	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.000.411.162	4.630.692.236
Chi phí khác bằng tiền	1.156.409.708	1.083.307.848
	19.218.665.064	**14.872.177.486**

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	915.727.273	14.545.455
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	812.792.925
Thu nhập khác	234.622	1.396.495
	915.961.895	**828.734.875**

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	1.136.203.368	-
Chi phí khác	975.705.709	236.235
	2.111.909.077	**236.235**

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.270.798.547	7.640.020.666
Các khoản điều chỉnh tăng	973.016.013	312.000.000
- *Chi phí không hợp lệ*	*973.016.013*	*312.000.000*
Các khoản điều chỉnh giảm	(308.306.250)	-
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(308.306.250)*	-
Tổng thu nhập tính thuế	15.935.508.310	7.952.020.666
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	3.983.877.078	1.988.005.167
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (*)	(2.390.326.247)	(1.431.363.720)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.593.550.831**	**556.641.447**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	644.115.335	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	404.297.605	(45.899.970)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.136.794.176)	(106.443.872)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	**1.505.169.595**	**404.297.605**

(*) Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với hoạt động sản xuất, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm đầu và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo kể từ năm 2007. Công ty được giảm 75% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	668.122.665.289	782.329.263.030
Chi phí nhân công	19.841.958.299	15.314.021.208
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.381.100.924	7.618.007.765
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.276.867.170	19.777.721.992
Chi phí khác bằng tiền	13.315.490.263	2.265.066.097
	745.938.081.945	**827.304.080.092**

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.910.497.646	-	17.758.402.901	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	298.040.875.579	(5.459.370.646)	342.808.545.378	-
Đầu tư ngắn hạn	81.600.000	(56.100.000)	81.600.000	-
Các khoản cho vay	160.000.000.000	-	160.000.000.000	-
	469.032.973.225	**(5.515.470.646)**	**520.648.548.279**	**-**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	399.506.623.000	389.750.567.806
Phải trả người bán, phải trả khác	67.626.842.126	164.010.119.502
Chi phí phải trả	907.366.720	3.158.569.896
	468.040.831.846	**556.919.257.204**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.910.497.646	-	-	10.910.497.646
Phải thu khách hàng, phải thu khác	292.581.504.933	-	-	292.581.504.933
Đầu tư ngắn hạn	25.500.000	-	-	25.500.000
Các khoản cho vay	-	160.000.000.000	-	160.000.000.000
	303.517.502.579	**160.000.000.000**	-	**463.517.502.579**
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.758.402.901	-	-	17.758.402.901
Phải thu khách hàng, phải thu khác	342.808.545.378	-	-	342.808.545.378
Đầu tư ngắn hạn	81.600.000	-	-	81.600.000
Các khoản cho vay	-	160.000.000.000	-	160.000.000.000
	360.648.548.279	**160.000.000.000**	-	**520.648.548.279**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	399.506.623.000	-	-	399.506.623.000
Phải trả người bán, phải trả khác	46.577.931.426	21.048.910.700	-	67.626.842.126
Chi phí phải trả	907.366.720	-	-	907.366.720
	446.991.921.146	**21.048.910.700**	**-**	**468.040.831.846**
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	389.750.567.806	-	-	389.750.567.806
Phải trả người bán, phải trả khác	161.480.308.802	2.529.810.700	-	164.010.119.502
Chi phí phải trả	3.158.569.896	-	-	3.158.569.896
	554.389.446.504	**2.529.810.700**	**-**	**556.919.257.204**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động sản xuất	Hoạt động thương mại	Hoạt động dịch vụ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	769.335.706.219	871.030.367.176	8.773.090.116	1.649.139.163.511	-	1.649.139.163.511
Chi phí bộ phận trực tiếp	689.084.942.618	866.718.842.612	5.053.134.915	1.560.856.920.145	-	1.560.856.920.145
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	**80.250.763.601**	**4.311.524.564**	**3.719.955.201**	**88.282.243.366**	**-**	**88.282.243.366**
Tài sản bộ phận trực tiếp	398.467.981.666	201.936.290.710	1.435.257.072	601.839.529.448	-	601.839.529.448
Tài sản không phân bổ	-	-	-	353.009.861.498	-	353.009.861.498
Tổng tài sản	**398.467.981.666**	**201.936.290.710**	**1.435.257.072**	**954.849.390.946**	**-**	**954.849.390.946**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	218.759.430.565	235.320.327.322	2.891.287.620	456.971.045.507	-	456.971.045.507
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	21.636.875.245	-	21.636.875.245
Tổng nợ phải trả	**218.759.430.565**	**235.320.327.322**	**2.891.287.620**	**478.607.920.752**	**-**	**478.607.920.752**

Theo khu vực địa lý

Hơn 90% hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2013	Năm 2012
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	21.010.170.260	69.823.152.009
Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	5.843.607.383	3.524.838.423
Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Việt - Đức	Công ty con	873.106.990	1.368.649.674
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	1.394.004.815	2.093.157.323
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Việt Đức	Công ty liên kết	38.449.785	241.553.661
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	262.667.922	118.230.901
Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	5.092.479.391	12.218.181
Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Việt - Đức	Công ty con	11.672.000	464.727
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	784.406.549	268.076.503
Lãi cho vay vốn			
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	23.270.222.226	27.667.333.334

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
Phải thu tiền hàng			
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	457.319.628	22.038.095.133
Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	1.294.646	694.744.138
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Việt Đức	Công ty liên kết	-	61.029.128
Cho vay dài hạn			
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	160.000.000.000	160.000.000.000
Phải thu lãi cho vay			
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	1.887.555.556	2.066.666.667
Phải thu khác			
Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	-	101.009.595
Phải trả tiền hàng			
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	99.369.192	193.587.009
Khách hàng ứng trước tiền hàng			
Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Việt - Đức	Công ty con	2.342.758.206	2.338.664.504
Phải trả khác			
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Việt Đức	Công ty liên kết	18.468.000.000	17.740.000.000

(*) Tổng Giám đốc Công ty CP Thép và Vật tư Công Nghiệp là vợ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.192.500.000	1.127.947.704

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán.

Nguyễn Thị Thúy	**Nguyễn Thị Nhi**	**Nguyễn Hữu Thể**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 01 năm 2014